FireAnt

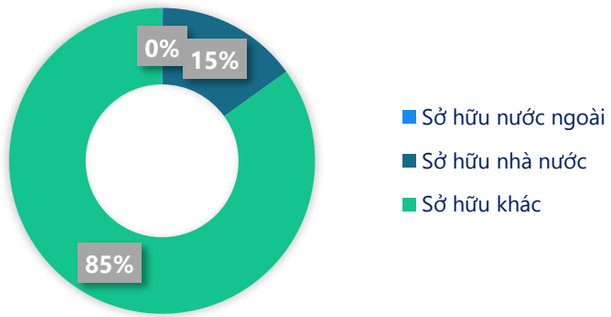
CTCP Dược Medipharco (UPCOM: MTP)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

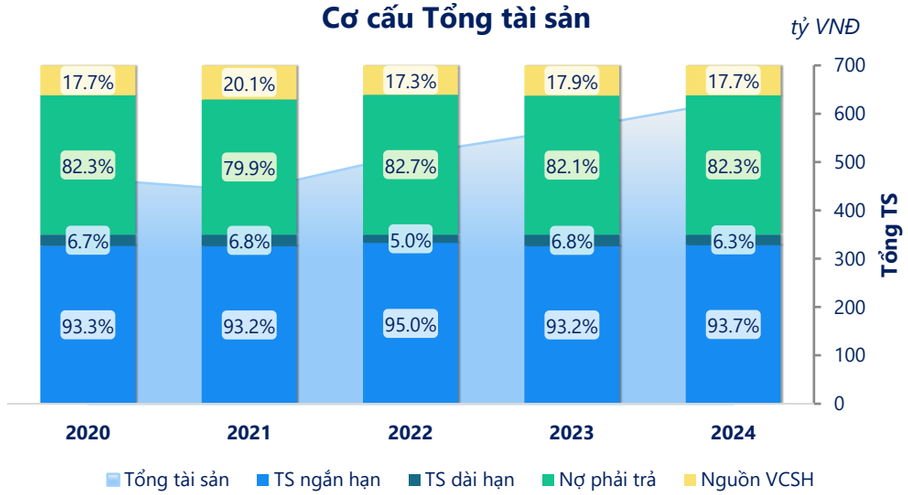
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	12,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,405
SL cổ phiếu LH	7,450,806
KLGD BQ 20 phiên (CP)	425
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	111
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	93
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
MTP		4.2%	5.9%	2.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



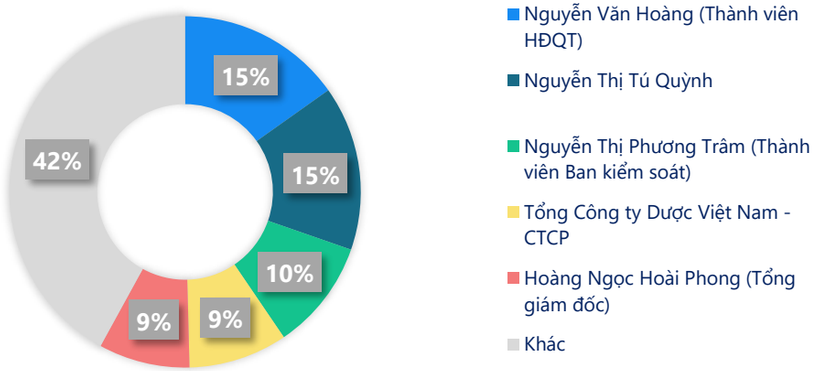
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **MTP** năm 2024 tăng trưởng **10.3%** so với năm trước, đạt **627.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 93.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 82.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

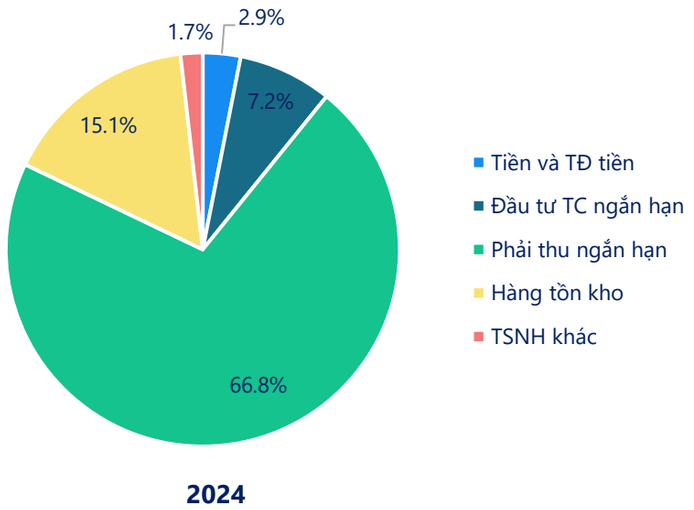


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **84.9%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 15.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.08%.

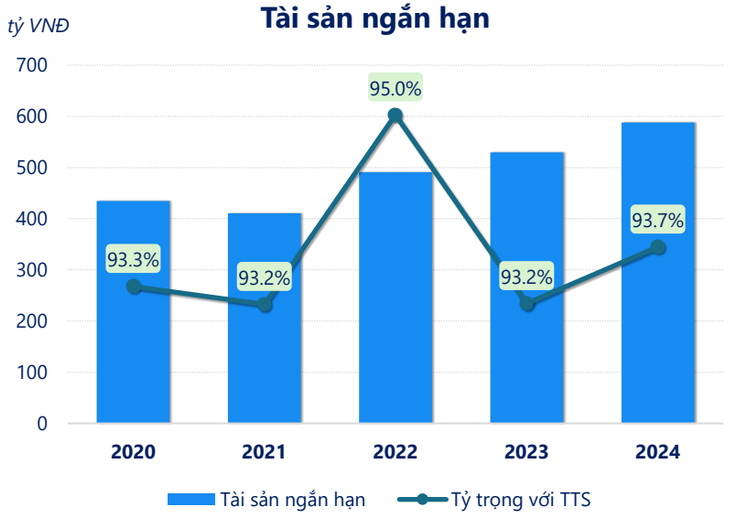
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Văn Hoàng (Thành viên HĐQT)** sở hữu **15.2%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Thị Tú Quỳnh nắm giữ 15.2% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Phương Trâm (Thành viên Ban kiểm soát) nắm giữ 10.2%.

CTCP Dược Medipharco (UPCOM: MTP)

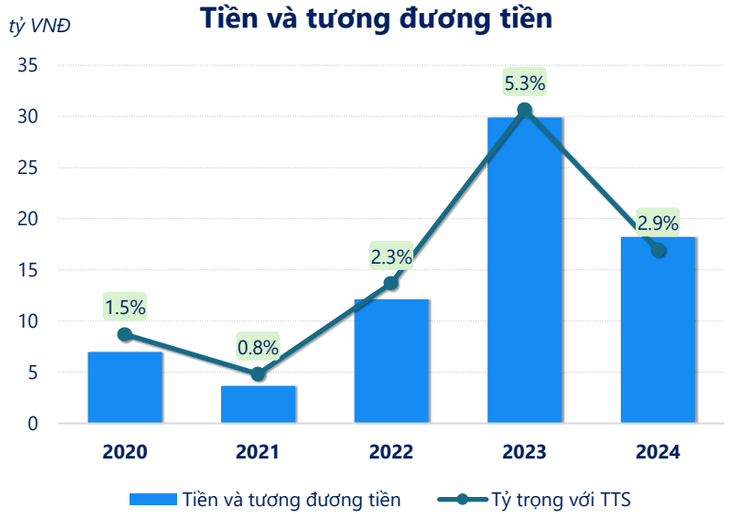
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



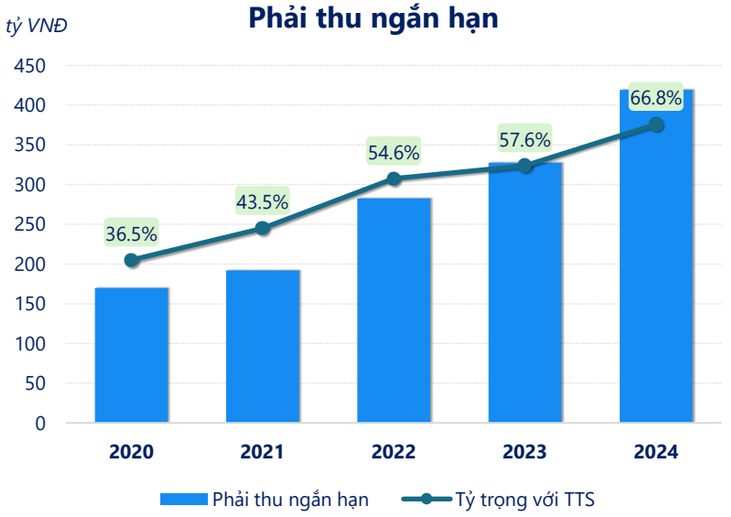
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của MTP đạt **587.8** tỷ đồng, tăng trưởng **11.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **93.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **66.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 15.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



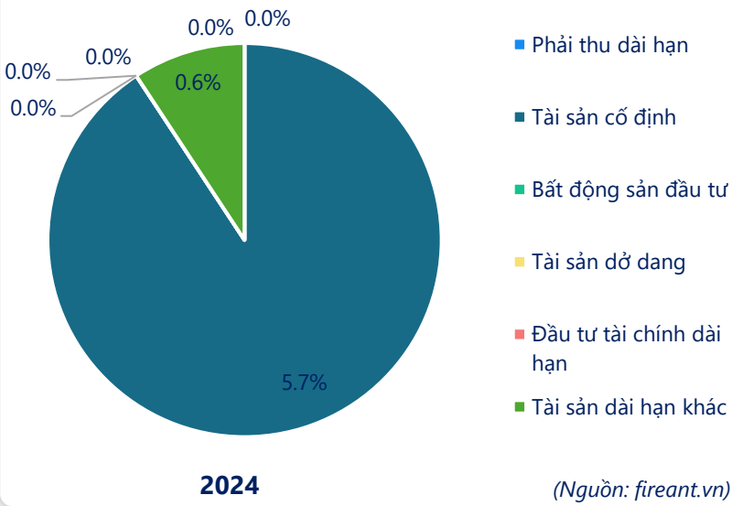
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

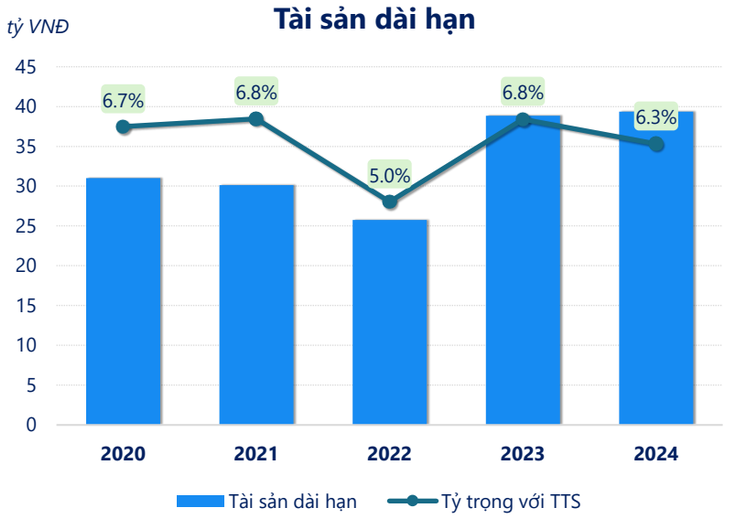
CTCP Dược Medipharco (UPCOM: MTP)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



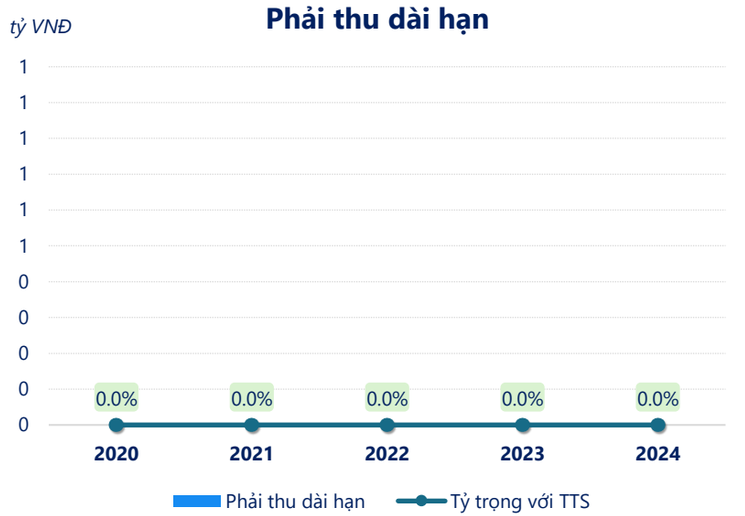
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

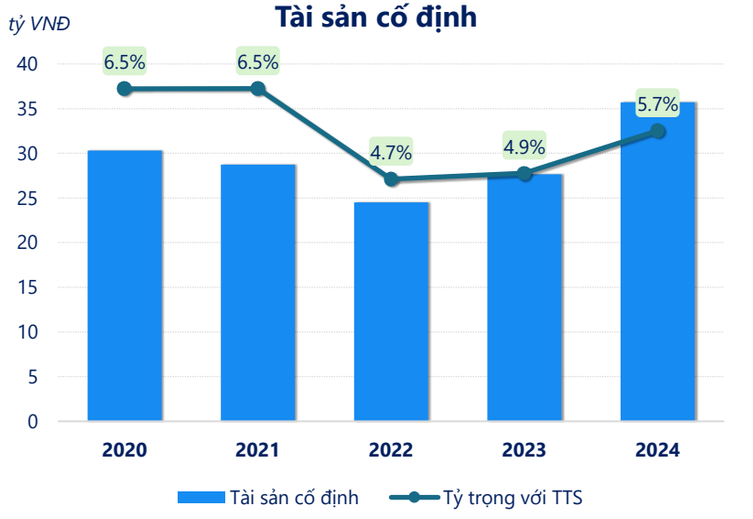


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.39%** so với năm trước và đạt **39.37** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **6.28%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **5.69%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.58%.

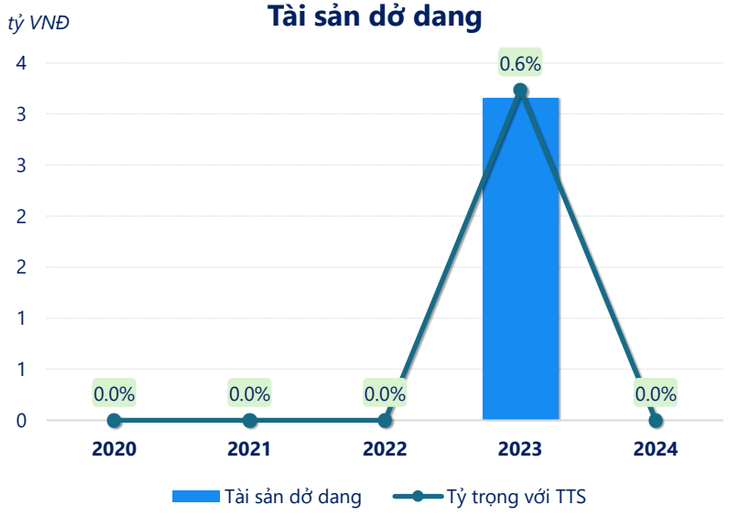
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

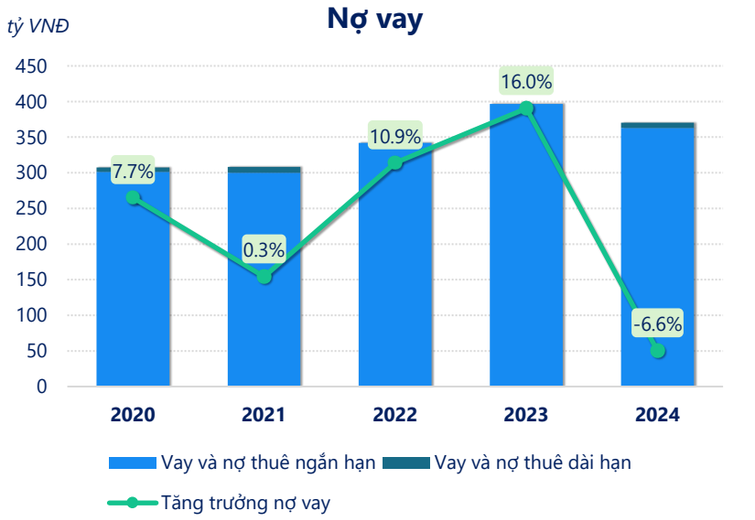
Tài sản dở dang



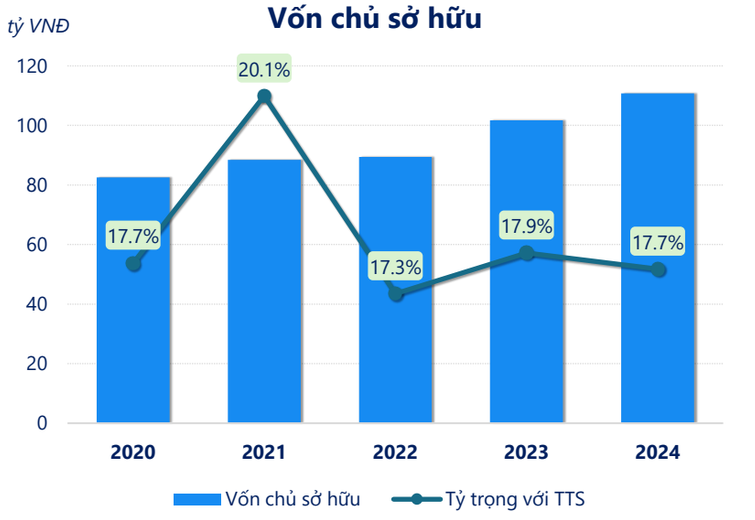
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Dược Medipharco (UPCOM: MTP)

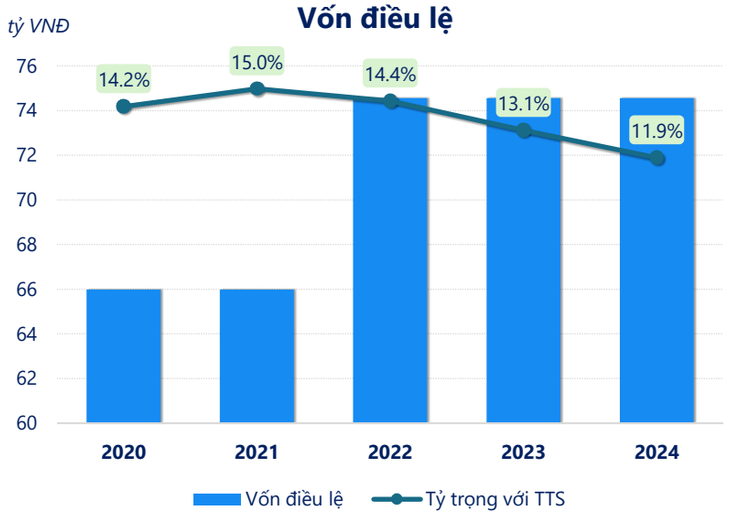
Nợ vay



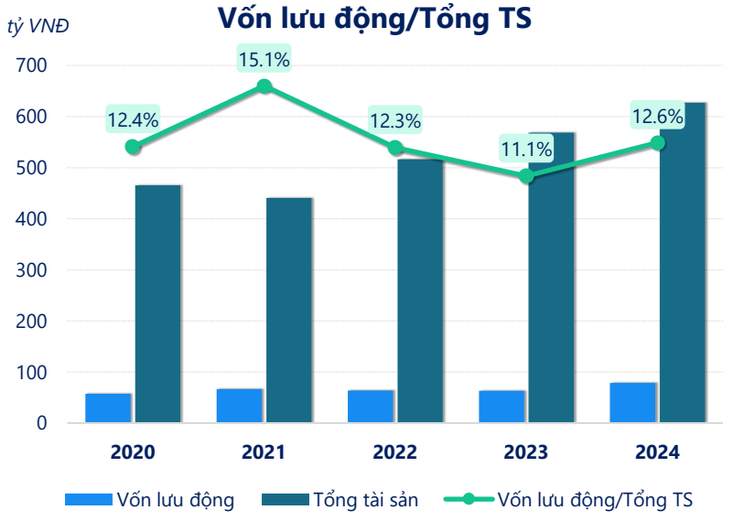
Vốn chủ sở hữu



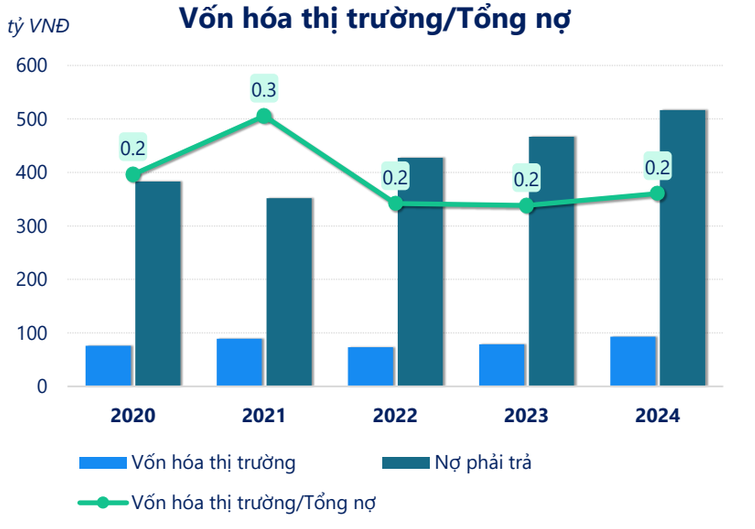
Vốn điều lệ



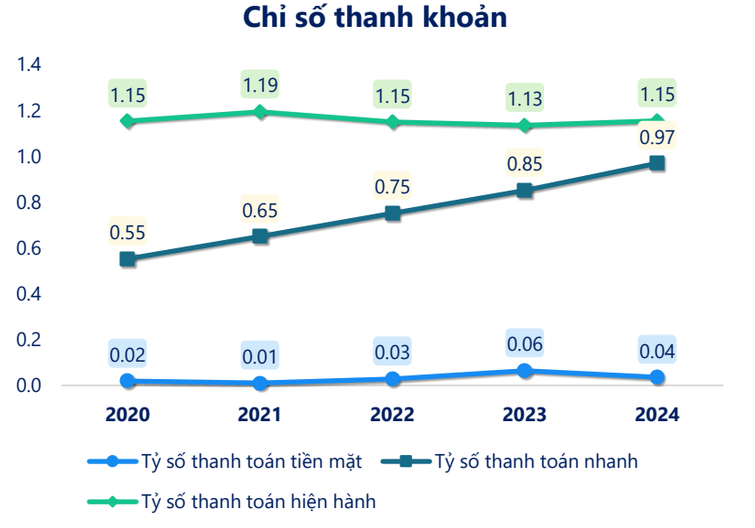
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Dược Medipharco (UPCOM: MTP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**627**	**569**	**10.3%**
Tài sản ngắn hạn	588	530	11.0%
Tiền và tương đương tiền	18.2	29.9	-39.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.4	32.4	40.1%
Phải thu ngắn hạn	419	327	28.0%
Hàng tồn kho	94.5	133	-28.7%
Tài sản ngắn hạn khác	10.7	7.69	38.9%
Tài sản dài hạn	**39.4**	**38.8**	**1.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	35.7	27.7	29.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	3.16	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**3.65**	**8.02**	**-54.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	516	467	10.6%
Nợ ngắn hạn	**509**	**467**	**9.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	363	397	-8.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	126	47.3	167%
Nợ dài hạn	7.35	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	7.35	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**111**	**102**	**8.9%**
Vốn chủ sở hữu	**111**	**102**	**8.9%**
Vốn điều lệ	74.6	74.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,013**	**1,294**	**1,329**	**1,246**	**1,287**
Giá vốn hàng bán	952	1,221	1,235	1,155	1,185
Lợi nhuận gộp	**60.4**	**72.6**	**93.6**	**90.5**	**101**
Doanh thu HĐTC	1.71	1.16	1.41	1.85	3.08
Chi phí TC	22.5	22.8	26.6	28.9	25.3
Chi phí lãi vay	**22.3**	**22.7**	**26.3**	**28.5**	**24.6**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.1	14.8	20.9	20.1	25.3
Chi phí QLDN	9.70	20.4	27.8	23.4	32.6
LN thuần từ HĐKD	**8.86**	**15.7**	**19.8**	**20.0**	**21.4**
Lợi nhuận khác	0.09	0.56	-3.84	0.05	0.19
LN trước thuế	**8.95**	**16.3**	**15.9**	**20.1**	**21.6**
Lợi nhuận sau thuế	**7.85**	**13.0**	**4.56**	**16.0**	**17.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**7.85**	**13.0**	**4.56**	**16.0**	**17.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-23.1	4.74	-21.2	-9.41	48.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.38	-2.26	-0.81	-23.8	-26.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.3	-5.77	30.4	51.0	-33.8
Tiền đầu kỳ	7.37	6.96	3.65	12.1	29.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.39**	**-3.29**	**8.43**	**17.8**	**-11.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.02	0.04	-0.02	-0.05
Tiền cuối kỳ	6.96	3.65	12.1	29.9	18.2

Powered by Infographic